

Vai nghĩa *Hiện tượng* trong mệnh đề chỉ quá trình trải nghiệm tiếng Anh

Lại Thị Phương Thảo*

*Trường THPT Chuyên Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 05 tháng 03 năm 2015

Chỉnh sửa ngày 05 tháng 08 năm 2015; Chấp nhận đăng ngày 24 tháng 02 năm 2016

Tóm tắt: Trải nghiệm là hiện tượng cơ bản nhưng đặc biệt trong đời sống con người và chỉ có thể có được thông qua hoạt động của các giác quan và trí óc của con người (hoặc của các động vật sống) [1: 98]. Theo Verhoeven [2: 1] trải nghiệm là “một khái niệm cơ bản cần được thể hiện ở mọi ngôn ngữ bằng cách này hay cách khác. Lĩnh vực trải nghiệm ... được hiểu là bao gồm các loại trải nghiệm cụ thể mà liên quan chủ yếu đến việc xử lý các tác nhân kích thích (stimuli) bên trong và bên ngoài bởi hệ thần kinh con người”. Trong tiếng Anh, nhìn từ góc độ ngữ pháp chức năng, mệnh đề chỉ quá trình trải nghiệm về cơ bản bao gồm hai tham thể (còn gọi là vai nghĩa) tham gia vào quá trình trải nghiệm, đó là Nghiệm thể và Hiện tượng. Bài viết này tập trung vào phân định quá trình trải nghiệm trong tiếng Anh, sau đó miêu tả những đặc điểm chính của vai nghĩa Hiện tượng trong các tiểu loại quá trình trải nghiệm. Hi vọng rằng nội dung bài viết sẽ là nguồn tham khảo hữu ích không chỉ đối với những nhà ngôn ngữ quan tâm đến lĩnh vực nghiên cứu này mà còn đối với những giáo viên và người học tiếng Anh ở Việt Nam.

Từ khóa: Trải nghiệm, quá trình trải nghiệm, động từ trải nghiệm tiếng Anh, Nghiệm thể, Hiện tượng.

1. Đặt vấn đề

1.1. Trải nghiệm là một hiện tượng cơ bản trong cuộc sống của con người. Theo Dik [1: 98], tính trải nghiệm chỉ có thể có được thông qua hoạt động của các giác quan và trí óc con người (hoặc các động vật sống). Tính trải nghiệm trong các phát ngôn cho thấy trạng thái của chủ thể hành động tri nhận, cảm giác, mong muốn, tưởng tượng, hay cái gì đó mà họ đã trải qua. Verhoeven [2: 1] định nghĩa trải nghiệm là “một khái niệm cơ bản cần được thể hiện ở mọi

ngôn ngữ bằng cách này hay cách khác. Lĩnh vực trải nghiệm ở đây được hiểu là bao gồm các loại trải nghiệm cụ thể mà liên quan chủ yếu đến việc xử lý các tác nhân kích thích (stimuli) bên trong và bên ngoài bởi hệ thần kinh con người. Điều này liên quan đến khả năng *tri nhận giác quan, cảm nhận và cảm giác cơ thể, quá trình tinh thần*, cũng như *phản ứng tình cảm*”.

Khi muốn diễn đạt ý tưởng hay thông báo một sự tình trải nghiệm nào đó ở cấp độ câu, người phát ngôn cần tuân theo những quy tắc ngữ pháp, tính chính xác và phù hợp khi lựa chọn từ vựng (đặc biệt là động từ) để có thể truyền tải được thông điệp một cách đầy chính

* ĐT.: +84-982012380

Email: phuongthao lai@gmail.com

xác, đầy đủ và phù hợp với ngữ cảnh. Vai trò của động từ trong câu được nhiều nhà nghiên cứu thừa nhận, và Tesnière [3] được coi là một trong những người đầu tiên quan tâm đến vấn đề này. Theo ông, “cấu trúc cú pháp của câu xoay chung quanh động từ và các diễn tố (actants) làm bổ ngữ cho nó (dẫn theo Cao Xuân Hạo [4: 42]). Tương tự, Fillmore [5] và Chafe [6] cũng chú ý đến vai trò của động từ trong việc biểu lộ một sự việc nào bằng phát ngôn ở cấp độ câu. Chafe [6: 124]¹ nhận xét như sau: “...toàn bộ thế giới khái niệm của con người ngay từ đầu đã chia ra làm hai phạm vi chính. Một là phạm vi động từ bao gồm các trạng thái (tình trạng, chất lượng) và sự kiện; phạm vi kia là danh từ gồm các “sự vật” (...). Tôi chấp nhận rằng trung tâm của chúng là động từ, còn ngoại diên là danh từ.” Jacobs [7: 9] nhận định: “Đối với hầu hết các câu tiếng Anh một phần quan trọng của nghĩa của câu nằm ở động từ; ý niệm do động từ biểu thị là tâm điểm của nội dung mệnh đề của câu”.

1.2. Cho đến nay, có thể nói rằng, động từ trải nghiệm đã ít nhiều được đề cập trong nhiều công trình nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Anh, hoặc các công trình nghiên cứu sâu về động từ trong tiếng Anh và được phân tích về một hay nhiều phương diện nhất định. Khi mô tả và phân tích về động từ nói chung hay động từ trải nghiệm nói riêng, các tác giả coi động từ là phạm trù từ loại; tiêu biểu cho hướng này là Leech [8], Leech & Svartvik [9], Quirk và nhóm cộng sự [10], Dixon [11], Nelson [12], Biber, Conrad & Leech [13], v.v. Hướng tiếp theo khi xem xét động từ trải nghiệm là một phạm trù chức năng, tiêu biểu là Chafe [6], Halliday [14], Halliday & Matthiessen [15], Dik [1], Downing & Locke [16], Lock [17], Thompson [18], Rothstein [19], Gisborne [20], Landau [21], Hoàng Thị Hòa [22], v.v.. Theo hướng nghiên cứu thứ hai, động từ trải nghiệm là lõi vị ngữ biểu thị cho mỗi sự tình hay quá trình trải nghiệm, xoay quanh các động từ là các tham thể tham gia vào sự tình hay quá trình đó; trong đó, một sự tình hay một quá trình được

thể hiện bằng một câu hay bằng một “mệnh đề” (clause) [17] hay “cú” [15]². Bài viết này đi sâu vào việc phân tích một trong những vai nghĩa chính trong mệnh đề chỉ quá trình trải nghiệm do động từ trải nghiệm quy định, đó là vai *Hiện tượng*.

2. Quá trình trải nghiệm và vai nghĩa *Hiện tượng*

2.1. Xét đoạn hội thoại dưới đây:

- (1) *Marlene: Is it all right?*
Angie: Yes, don't worry about it.
Marlene: Does Joyce know where you are?
Angie: Yes of course she does.
Marlene: Well does she?
Angie: Don't worry about it.
Marlene: How long are you planning to stay with me then?
Angie: You know when you came to see us last year?
Marlene: Yes, that was nice, wasn't it?
Angie: That was the best day of my whole life.
Marlene: So how long are you planning to stay?
Angie: Don't you want me?
Marlene: Yes yes, I just wondered.
Angie: I won't stay if you don't want me to.
 (Churchill 1990:110, dẫn theo Lock 1996)

Trong đoạn hội thoại này, hai nhân vật hỏi và đáp về những điều họ biết và những điều họ không biết. Theo quan niệm của các nhà ngữ pháp chức năng, đây không phải là các quá trình hành động mà là “quá trình tinh thần” [17: 103], hoặc “cú tinh thần” [15], hoặc quá trình “trải nghiệm” hay “nghiệm thể” [16]³. Các tác

¹ Trong bản dịch “Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ” do Nguyễn Văn Lai dịch. Nxb Giáo dục, 1998.

² Bài viết sử dụng thuật ngữ “mệnh đề” theo quan niệm của Lock [17]. Ngoài ra, theo Quirk và nhóm cộng sự [10]: Một câu về cơ bản bao gồm năm đơn vị (units) được gọi là thành phần (elements) của cấu trúc câu (sentence) hay còn được gọi là mệnh đề (clause): chủ ngữ (S), động từ (V), bổ ngữ (C), tân ngữ (O), trạng ngữ (A) (tr.8). Nhóm tác giả cũng thống nhất sử dụng thuật ngữ mệnh đề (clause) và cấu trúc mệnh đề (clause type) bất cứ khi nào một lời phát biểu (statement) được cấu trúc thành câu hay mệnh đề (tr.167).

giả như Halliday, Downing & Locke và Thompson cho rằng quá trình trải nghiệm được chia thành các tiểu loại: quá trình tri giác, quá trình tình cảm và quá trình tri nhận. Theo Lock [17: 105], quá trình này bao gồm bốn tiểu loại: (i) quá trình **tri giác** (perception), gồm những tiểu loại như: *nhìn* (seeing), *nghe* (hearing), *nhận thấy* (noticing), *cảm thấy* (feeling), *nếm thấy* (tasting) và *ngửi thấy* (smelling); (ii) quá trình **tình cảm** (affection), gồm những tiểu loại như *thích* (liking), *yêu* (loving), *ngưỡng mộ* (admiring), *nhớ* (missing), *sợ hãi* (fearing) và *ghét* (hating); (iii) quá trình **tri nhận** (cognition), bao gồm những tiểu loại như *suy nghĩ* (thinking), *tin tưởng* (believing), *biết* (knowing), *ngghi ngờ* (doubting), *nhớ* (remembering) và *quên* (forgetting); (iv) quá trình **mong muốn** (volition), gồm những tiểu loại như *mong muốn* (wanting), *cần* (needing), *ý định* (intending), *khao khát* (desiring), *hi vọng* (hoping) và *ước muốn* (wishing). Verhoeven [1] đồng quan điểm với Lock khi đề cập đến bốn tiểu loại của quá trình trải nghiệm; đó là *tình cảm* (emotion), *tri nhận* (cognition), *mong muốn* (volition) và *tri giác* (perception); nhưng

khác với Lock ở chỗ tác giả bổ sung thêm một quá trình nữa là *cảm giác cơ thể* (bodily sensation). Trong bài viết này, chúng tôi chọn cách phân loại quá trình trải nghiệm của Lock để làm cơ sở lý luận cho những phần tiếp theo.

Một quá trình trải nghiệm cơ bản thường gồm các phần sau: vai nghĩa Nghiệm thể (Experiencer), Quá trình (Process) và vai nghĩa Hiện tượng (Phenomenon). Vai nghĩa Nghiệm thể (Halliday [14], Lock [17] và Thompson [18] gọi là Cảm thể (Sensor)) là một tham thể cảm giác, thường là con người, trải qua hoặc bị ảnh hưởng bởi một trạng thái, quá trình hay sự kiện nội tại, mà điển hình là một cảm giác, một sự tình tình thần hay tri giác. Quá trình, hiểu theo nghĩa hẹp, là trung tâm của quá trình trải nghiệm và nhìn chung được cụ thể hóa bằng các lớp động từ trải nghiệm như động từ tri giác, động từ tri nhận, động từ tình cảm và động từ mong muốn. Vai nghĩa Hiện tượng được đề cập ở đây là tham thể tạo nên, gây ra, hoặc khởi xướng sự trải nghiệm hoặc chính nó mà sự trải nghiệm hướng tới. Hay nói cách khác, vai nghĩa Hiện tượng là cái được tri nhận, được nhìn thấy, được biết, được thích, được muốn, v.v. Ví dụ:

(2) *I saw him doing the shopping with his girlfriend in Trang Tien Plaza yesterday.*

Experiencer (Nghiệm thể)

(3) *Nam likes coffee without sugar.*

Phenomenon (Hiện tượng)

(4) *She thought that the best thing to do would be to cooperate with them.*

Phenomenon (Hiện tượng)

2.2. Đặc điểm của vai nghĩa Hiện tượng

Xét về thuộc tính vai nghĩa (role properties) của vai nghĩa Hiện tượng, thuộc tính [chịu ảnh hưởng] hầu như là bị yếu trong các kiểu loại quá trình mà nó xuất hiện. Về mặt ngôn ngữ, vai Hiện tượng thường được đánh dấu bằng tham tố gián tiếp hay giới từ (ví dụ với động từ hoạt động trải nghiệm như *think* (about), *worry* (about) [23: 62]). Một tham thể phi động vật chắc chắn không bị ảnh hưởng bởi những cảm giác như *yêu* (love), *khinh* (scorn), hoặc *ghê tởm* (disgust). Một tham thể động vật tính có thể bị ảnh hưởng bởi những cảm giác như vậy (nếu anh ta ý thức về chúng). Nhìn chung, vai

nghĩa Hiện tượng là bắt buộc trong tất cả quá trình trải nghiệm; mức độ bắt buộc được đề xuất như sau: emotion > cognition/volition/perception (tình cảm > tri nhận/mong muốn/tri giác) Trên thực tế, kiểu quá trình trải nghiệm tri nhận, mong muốn, tri giác, và tình cảm được cụ thể hóa bằng động từ ngoại động (ít nhất là song trị).

Vai nghĩa Hiện tượng có thể là một sự vật (a thing), một hành động (an act) [15] hay sự kiện (an event) [17] và một sự thật (a fact). Về mặt hình thức, một sự vật được biểu thị bằng

³Trong bài viết này, chúng tôi thống nhất sử dụng thuật ngữ “Quá trình trải nghiệm” và vai “Nghiệm thể”

một cụm danh từ (với một danh từ trung tâm); một hành động hay sự kiện được biểu thị bằng một mệnh đề không chia (non-finite clause); và một sự thật được biểu thị bằng một mệnh đề

chia (finite clause). Về khả năng đảm nhận chức vụ cú pháp trong mệnh đề chỉ quá trình trải nghiệm, vai Hiện tượng có thể đóng vai trò là tân ngữ (O) hoặc chủ ngữ (S)⁴. Ví dụ

(5) *I don't understand you, Inspector.* (Hiện tượng - sự vật, Tân ngữ)

(6) *I learned that lesson O^{DIR} a long time ago.* (Hiện tượng - sự vật, Tân ngữ)

(7) *Ashstray upsets him.* (Hiện tượng - sự vật, Chủ ngữ)

(8) *Neighbours noticed him return home later that day, but it was the last time the old man was seen alive.* (Hiện tượng - sự kiện, Tân ngữ)

(9) *That he failed the exam disappointed his parents.* (Hiện tượng - sự kiện, Chủ ngữ)

Như vậy, có thể thấy mối quan hệ rõ ràng giữa những tiểu loại của quá trình trải nghiệm và vai nghĩa Hiện tượng. Mối quan hệ này được bàn luận chi tiết hơn ở phần sau đây.

3. Vai nghĩa Hiện tượng trong các tiểu loại quá trình trải nghiệm

3.1. Vai Hiện tượng trong quá trình trải nghiệm tri giác (perception processes)

Trong quá trình trải nghiệm tri giác, động từ tri giác điển hình là *see* (nhìn thấy), *hear* (nghe thấy), *feel* (cảm thấy), *taste* (nếm thấy), *smell*

(*ngửi thấy*), v.v. Động từ trải nghiệm tri giác điển hình có tính [+tĩnh] ([+static]), nghĩa là chỉ sử dụng với thể đơn. Tuy nhiên, một số động từ tri giác cũng có tính [+động] ([+dynamic]) như *watch* (*xem*), *listen to* (*nghe*), *feel* (*sờ thấy*), *taste* (*nếm*), *smell* (*ngửi*), v.v. có thể sử dụng với thể tiếp diễn.

Trong quá trình này, vai Hiện tượng chủ yếu là một sự vật (a thing) thể hiện bằng một cụm danh từ, hoặc một sự kiện (an event) được thể hiện bằng một mệnh đề dạng-ing (*Ving*) hoặc mệnh đề dạng nguyên thể (V clause) không chia. Ví dụ:

(10) *I didn't notice the problem.*

Phenomenon – thing (Hiện tượng – sự vật)

(11) *I saw the policeman help the old lady cross the road.*

Phenomenon - event (Hiện tượng – sự kiện)

(12) *I felt some smoke coming from the neighbor's house.*

Phenomenon – event (Hiện tượng – sự kiện)

Trường hợp vai nghĩa Hiện tượng là một sự kiện, nếu động từ ở dạng nguyên thể (V form of the verb) được sử dụng thì quá trình trải nghiệm được thể hiện là một quá trình đã kết thúc (finished). Còn khi dạng động từ *Ving* được sử dụng, quá trình đó được thể hiện như là quá trình chưa kết thúc (unfinished).

Ngoài ra, vai nghĩa Hiện tượng còn có thể là một sự thật (a fact), được thể hiện bằng mệnh đề chia *that* (a finite that-clause) mặc dù *that* có thể được lược bỏ trong những mệnh đề đó. Ví dụ:

(13) *We noticed that the fridge wasn't working then.*

Phenomenon – fact (Hiện tượng – sự thật)

(14) *He could sense he wasn't liked.*

Phenomenon – fact (Hiện tượng – sự thật)

⁴ Tân ngữ trong mệnh đề chỉ quá trình trải nghiệm có thể thuộc tiểu loại Tân ngữ trực tiếp hoặc Tân ngữ gián tiếp. Trong bài viết này, chúng tôi không bàn luận sâu đến chức vụ cú pháp mà vai nghĩa Hiện tượng đảm nhận.

Sự khác biệt giữa sự kiện (events) và sự thật (facts) là sự kiện được trực tiếp tri nhận còn sự thật thì không. Ví dụ:

(15) *I saw a man open the door.*

Phenomenon – event (Hiện tượng – sự kiện)

(16) *I saw that a man had opened the door.*

Phenomenon – fact (Hiện tượng – sự thật)

Có thể thấy, mệnh đề *that* đứng sau một động từ thông thường thể hiện một quá trình tri nhận. Tuy vậy, với ví dụ dưới đây, chúng ta có

thể hiểu đó cũng là quá trình tri nhận khi thay thể động từ *see* bằng động từ *understand* (hiểu).

(17) *A: That means you must study harder in the next term.*

B: I see, Professor.

3.2. Vai Hiện tượng trong quá trình trải nghiệm tình cảm (affection processes)

Trong tiếng Anh, lớp động từ tình cảm là hiện thực hóa quá trình trải nghiệm tình cảm, gồm những tiểu loại: *thích* (liking), *yêu* (loving), *ngưỡng mộ* (admiring), *nhớ* (missing), *sợ hãi* (fearing) và *ghét* (hating). Động từ điển hình hiện thực hóa các quá trình trên là *like* (*thích*), *love* (*yêu*), *enjoy* (*thích*), *prefer* (*thích*), *adore* (*say mê*), *dislike* (*ghét*), *hate* (*ghét*), *detest* (*ghét cay ghét đắng, ghê tởm*), *despise* (*xem thường, coi khinh*), *loathe* (*ghê tởm*), *abhor* (*ghét cay ghét đắng, ghê tởm*); *admire* (*ngưỡng mộ*); *rejoice* (*vui mừng*), *exult* (*hoan hỉ*), *grieve* (*gây đau buồn*), *mourn* (*thương tiếc, xót xa*), *bemoan* (*than khóc, nhớ tiếc*), *bewail* (*than phiền, than vãn*), *regret* (*hối tiếc, tiếc nuối*), *deplore* (*lấy làm ân hận*); *miss* (*nhớ*); *fear* (*sợ*), *dread* (*kinh sợ, kinh hãi*); *enjoy* (*thích*), *relish* (*thưởng thức*), *marvel* (*ngạc nhiên, kinh ngạc*). Theo Halliday & Matthiessen [15: 210], những động từ trên thuộc nhóm “like” (*thích*).

Những động từ tình cảm sau đây thuộc nhóm “please” (*làm hài lòng*): *allure* (*quyến rũ*,

lôi cuốn), *attract* (*thu hút*), *please* (*làm hài lòng*), *displease* (*làm phật lòng*), *disgust* (*làm ghê tởm, làm căm phẫn*), *offend* (*làm tổn thương, làm bực mình*), *repel* (*làm khó chịu*), *revolt* (*làm ghê tởm, làm chán ghét*); *gladden* (*làm vui lòng, làm sung sướng*), *delight* (*làm vui sướng, làm vui thích, làm say mê*), *gratify* (*làm hài lòng*), *sadden* (*làm buồn*), *depress* (*làm buồn*), *pain* (*làm đau khổ*); *alarm* (*làm sợ hãi*), *startle* (*làm hoảng hốt*), *frighten* (*làm sợ hãi*), *scare* (*làm sợ hãi*), *horrify* (*làm khiếp sợ*), *shock* (*làm căm phẫn*), *comfort* (*làm an ủi*), *encourage* (*khuyến khích*); *amuse* (*làm vui vẻ*), *entertain* (*làm giải trí*), *divert* (*làm giải trí, làm vui*), *interest* (*làm hứng thú*), *fascinate* (*làm mê hoặc, quyến rũ*), *bore* (*làm buồn chán*), *weary* (*làm mệt mỏi, làm chán ngắt*), *worry* (*làm lo lắng*), *surprise* (*làm ngạc nhiên*), v.v. [15: 210]

Giống như nhóm động từ tri giác, đặc điểm ngữ nghĩa điển hình của nhóm động từ này là [+tĩnh], đặc biệt với nhóm “like”; chỉ một số động từ trong nhóm “please” có tính [+động]. Vai nghĩa Hiện tượng đi với nhóm động từ tình cảm thường là một sự vật (a thing), tình huống (situation), hoặc sự thật (fact). Ví dụ:

(18) *I miss my parents.*

Phenomenon – thing (Hiện tượng – sự vật)

(19) *I hate them staying at home doing nothing everyday.*

Phenomenon – situation (Hiện tượng – tình huống)

Hoặc: *I hate their staying at home doing nothing every day*⁵

(20) *She regrets that she hadn't applied for that post.*

Phenomenon – fact (Hiện tượng – sự thật)

Tình huống trong quá trình tình cảm được thể hiện bằng mệnh đề dạng-ing (*Ving* clauses) và không có sự phân biệt giữa tình huống hoàn thành (*finished*) và không hoàn thành (*unfinished*) như trong quá trình tri giác.

- (21) *I like her to wear ao dai on some special occasions.*
 (22) *I loathed her to be in the same class.*
 (23) *She hated her sister to use her computer.*

Về vị trí của vai nghĩa Hiện tượng trong mệnh đề với động từ thuộc nhóm “like” ở dạng chủ động, vai Hiện tượng thường đứng sau động từ, đảm nhận chức năng làm Tân ngữ

- (24) *The film “Fast and Furious 7” is fascinating huge audiences.*
 (25) *His study report pleased his parents.*

3.3. Vai nghĩa Hiện tượng trong quá trình trải nghiệm tri nhận (*cognition processes*)

Quá trình trải nghiệm tri nhận bao gồm những tiểu loại như *suy nghĩ* (*thinking*), *tin tưởng* (*believing*), *biết* (*knowing*), *nghi ngờ* (*doubting*), *nhớ* (*remembering*) và *quên* (*forgetting*). Động từ điển hình trong quá trình này là *think* (*nghĩ*), *believe* (*tin*), *suppose* (*cho rằng*), *assume* (*giả sử*), *guess* (*đoán*), *feel* (*thấy rằng*), *mean* (*có nghĩa*), *know* (*biết*), *learn* (*học*), *doubt* (*nghi ngờ*), *wonder* (*phân vân*),

- (26) *Please believe the solution.* (thing)
 Phenomenon – thing (Hiện tượng – sự vật)
 (27) *Do you know the answer to the question?* (thing)
 Phenomenon – thing (Hiện tượng – sự vật)
 (28) *I believe you know the situation very well.* (thought)
 Phenomenon – thought (Hiện tượng – ý nghĩ)
 (29) *Many people thought that our planet were flat.* (thought)
 Phenomenon – thought (Hiện tượng – ý nghĩ)
 (30) *You have to recognize the fact that your little son has a mental health problem.*
 Phenomenon – fact (Hiện tượng – sự thật)
 (31) *I didn’t remember that I had to lock the door before leaving the house.*
 Phenomenon – fact (Hiện tượng – sự thật)

Ngoài ra, mệnh đề động từ nguyên thể dạng –to (*to + V* clauses) đôi khi đứng sau động từ chỉ quá trình tình cảm. Ví dụ:

(như ví dụ 18-22). Đối với nhóm “please”, vai nghĩa Hiện tượng đứng trước động từ, đảm nhận chức năng làm Chủ ngữ (ví dụ 24-25).

hypothesize (*giả định*), *remember* (*nhớ*), *forget* (*quên*), *recall* (*nhớ lại*), *recognize* (*nhận ra*), *realize* (*nhận thấy*), *appreciate* (*đánh giá cao*, *coi trọng*), *regard* (*coi*), *consider* (*xem xét*), *understand* (*hiểu*), *imagine* (*tưởng tượng*), *dream* (*mơ*), *pretend* (*giả vờ*), v.v.

Ở quá trình này, vai nghĩa Hiện tượng điển hình được thể hiện bằng một sự vật (a thing), một sự thật (a fact) hay một ý nghĩ (a thought). Ví dụ:

⁵ Theo Lock [17: 107-108]: Một số nhà ngữ pháp truyền thống tán thành cách sử dụng sở hữu cách trước động từ dạng –ing (*Ving* forms) với lý do là động từ dạng –ing là danh động từ trong câu như *I hate their staying at home doing nothing every day*. Một số người sử dụng tiếng Anh vẫn ủng hộ cách sử dụng này trong văn phong viết trang trọng, mặc dù dạng sở hữu hiếm khi được sử dụng với danh từ đầy đủ (a ‘full’ noun). Chúng ta vẫn có thể nói: *I do not like my colleagues’ being late for meetings*.

Khi một ý nghĩ được thể hiện dưới dạng câu trần thuật, mệnh đề *that* (*that-clause*) có thể được sử dụng sau động từ (từ *that* có thể được lược bỏ mà không ảnh hưởng đến nghĩa của câu). Khi được thể hiện dưới dạng một câu hỏi, mệnh đề đứng sau động từ tri nhận bắt đầu bằng từ *if* hoặc *whether* (đối với câu hỏi Yes-No) hoặc bằng một trong những từ để hỏi *wh-* (*wh-words*) như *how*, *what*, *when*, *where*, *which*, *who*, *whom*, *whose*, và *why*.

- (32) *I believe her to be an honest girl.*
 (33) *She considers me to be a member of her family.*

Một số động từ tri nhận có cấu trúc khác. Ví dụ:

- (34) *She regards me as a member of her family.*
 (35) *She considers me a member of her family.*

Với một số động từ nhận tri nhận, ý nghĩ/quan điểm có thể được tường thuật trực tiếp. Ví dụ:

- (36) *"What a beautiful girl!" he thought.*
 (37) *"The situation is going to be better", she believed.*

Đặc điểm ngữ nghĩa điển hình của nhóm động từ này là [+tính]. Tuy nhiên, một số động từ như *think*, *consider* vừa có tính [+tính], vừa có tính [+động]. Khi mang tính [+động], những

Ở ví dụ 26, 27 và 30, đứng sau động từ tri nhận là danh từ hay cụm danh từ (*noun group*). Ở ví dụ 28, sau động từ "recognize" được thể hiện là một cụm danh từ mà danh từ trung tâm (*head noun*) là "fact". Ngược lại, ở ví dụ 28, 29 và 31, vai nghĩa Hiện tượng lại được biểu thị bằng mệnh đề phụ thuộc (*dependent clauses*).

Với một số động từ nhận tri nhận như *believe* (tin tưởng), *consider* (coi là), đứng sau chúng là động từ nguyên thể có *-to*. Ví dụ:

động từ đó có thể sử dụng với thể tiếp diễn. Ở ví dụ 38, động từ *think* biểu thị quá trình suy nghĩ, ngẫm nghĩ; không phải đưa ra một quan điểm. Ví dụ:

- (38) *I am thinking about going for a picnic by the end of this month.*

3.4. Vai nghĩa Hiện tượng trong quá trình trải nghiệm mong muốn (*volition processes*)

Quá trình trải nghiệm mong muốn bao gồm những tiểu loại như *mong muốn* (*wanting*), *cần* (*needing*), *ý định* (*intending*), *khao khát* (*desiring*), *hi vọng* (*hoping*) và *ước muốn* (*wishing*). Những động từ điển hình là: *want* (*muốn*), *wish* (*ước muốn*), *would rather* (*muốn*), *suppose* (*giả định*), *would like* (*muốn*), *desire* (*muốn*, *khao khát*), *need* (*cần*), *hope* (*for*) (*hi*

vọng), *long for* (*mong đợi*), *yearn for* (*mong mỏi*), *plan* (*lập kế hoạch*), *choose* (*lựa chọn*), *decide* (*quyết định*), *resolve* (*quyết định*), *intend* (*ý định*), *determine* (*quyết định*), *agree* (*đồng ý*), *comply* (*tuân theo*), *refuse* (*từ chối*).

Cũng giống như các nhóm động từ trên, nhóm động từ mong muốn có đặc điểm ngữ nghĩa điển hình là [+tính]. Vai nghĩa Hiện tượng trong quá trình này có thể là một sự vật (a thing) hay một ước muốn (a desire). Ví dụ:

- (39) *Don't you want me?*
 Phenomenon – thing (Hiện tượng – sự vật)
 (40) *I'd like you to take the shirt back to the shop and change it.*
 Phenomenon – desire (Hiện tượng – ước muốn)
 (41) *I wish that I would go to the end of the book.*
 Phenomenon – desire (Hiện tượng – ước muốn)
 (42) *She hopes she will travel to the USA one day.*
 Phenomenon – desire (Hiện tượng – ước muốn)

Ở ví dụ 40, động từ ‘*d like (would like)*’ được coi là thể hiện quá trình mong muốn, trong khi đó ở những ví dụ trên, động từ *like* thể hiện quá trình tình cảm. Nói theo cách khác, trợ động từ *would* trong ví dụ 40 không có nghĩa là quá trình trải nghiệm là điều kiện hay có tính

(42) *I wish you to give it back to me immediately.*

(43) *I wish that you would give it back to me immediately.*

Ở ví dụ 42, cụm động từ “*to give it back to me immediately*” ám chỉ một yêu cầu hay một mệnh lệnh (command). Còn ở ví dụ 43, mệnh đề “*that you would give it back to me immediately*” chỉ một ước muốn (desire).

giả định. Thay vào đó, nó liên quan đến quá trình mong muốn hơn là quá trình tình cảm.

Một vài động từ quá trình mong muốn đi kèm với động từ nguyên thể có -to (to-infinitive) và mệnh đề *that* (thông thường là *that* + động từ khuyết thiếu -modal). Ví dụ:

Một vài động từ chỉ quá trình mong muốn chỉ sử dụng được với một trong hai cấu trúc trên. Ví dụ:

Khả chấp:

(44) *I hope that you will have a great time here.*

(45) *I want you to do all the tasks.*

Bất khả chấp:

* *I hope you to have a great time here.*

* *I want that you should do all the tasks.*

4. Nhận xét chung

Tóm lại, quá trình trải nghiệm được chia nhỏ thành bốn tiểu loại: quá trình trải nghiệm tri giác, quá trình trải nghiệm tình cảm, quá trình trải nghiệm tri nhận và quá trình trải nghiệm mong muốn. Vai nghĩa thứ nhất tham gia vào

quá trình trải nghiệm là Nghiệm thể (Experiencer). Thông thường có một vai nghĩa thứ hai trong hầu hết các mệnh đề chỉ quá trình trải nghiệm, đó là Hiện tượng (Phenomenon). Vai nghĩa Hiện tượng trong các quá trình trải nghiệm được tóm tắt ở bảng dưới đây.

Bảng 1. Vai nghĩa Hiện tượng trong các quá trình trải nghiệm

Quá trình trải nghiệm	Vai nghĩa Hiện tượng	Ví dụ	
Tri giác (Perception)	Cụm danh từ (Noun group)	I heard their voice.	Sự vật (thing)
	Mệnh đề chứa động từ nguyên thể không có -to (V clause)	I heard them talk to each other.	Sự kiện hoàn thành (Finished event)
	Mệnh đề chứa động từ dạng -ing (Ving)	I heard them talking.	Sự kiện không hoàn thành (Unfinished event)
	Mệnh đề <i>that</i> (that clause)	I heard that they were talking to each other.	Sự thật
Tình cảm (Affection)	Cụm danh từ (Noun group)	I like them.	Sự vật (thing)
	Mệnh đề chứa động từ dạng -ing (Ving)	I like them staying with us.	Tình huống (situation)
	Mệnh đề quan hệ (relative clause)	I like the fact that they are staying with us.	Sự thật (fact)
Tri nhận (Cognition)	Cụm danh từ (Noun group)	I believe her.	Sự vật (thing)
	Mệnh đề <i>that</i> (that clause)	I believe that she is still at work.	Ý nghĩ (thought)

	Mệnh đề if/wh- (if/wh-clause)	I wonder why she is still working now.	Ý nghĩ (thought)
	Mệnh đề quan hệ	I recognize the fact that she is still working now.	Sự thật (fact)
Mong muốn (Volition)	Cụm danh từ (Noun group)	I want her.	Sự vật (thing)
	Mệnh đề chứa động từ nguyên thể (to + V clause)	I want her to leave.	Ước muốn (desire)
	Mệnh đề that + động từ khuyết thiếu (modal)	I wish that she would leave.	Ước muốn (desire)

Chúng tôi hi vọng rằng bài viết sẽ là một nguồn tài liệu tham khảo có ích không chỉ đối với việc nghiên cứu về động từ tiếng Anh mà còn đối với việc giảng dạy và học tập tiếng Anh ở Việt Nam hiện nay. Bài viết có thể có những điểm khuyết; chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các nhà nghiên cứu và đồng nghiệp.

Tài liệu tham khảo

- [1] Dik, S.C., The Theory of Functional Grammar, Foris Publications, 1989.
- [2] Verhoeven, E., Experiential Constructions in Yucatec Maya – A typologically based analysis of a functional domain in a Mayan language, John Benjamins Publishing Company, 2007.
- [3] Tesnière, L., Éléments de syntaxe structurale, Klincksieck, Paris, 1959.
- [4] Cao Xuân Hạo, Tiếng Việt – Sơ thảo Ngữ pháp chức năng, Quyển 1, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991.
- [5] Fillmore, Ch.J., The Case for Case, <http://www.eric.ed.gov/PDFS/ED019631.pdf>, 1968.
- [6] Chafe, W.L., Meaning and the Structure of Language, The University of Chicago Press Chicago, 1970.
- [7] Jacobs, R.A., English Syntax – A Grammar for English Language Professionals, Oxford University Press, Oxford, 1985.
- [8] Leech, G. N., Meaning and the English verb (2nd edition), Longman, England, 1973.
- [9] Leech, G. & Svartvik, J., A Communicative Grammar of English, Longman, England, 1975.
- [10] Quirk, R. & Greenbaum, S., A University Grammar of English, Longman, England, 1973.
- [11] Dixon, R.M.W, A New Approach to English Grammar, on Semantic Principles, Oxford University Press, Oxford, 1991.
- [12] Nelson, G., English – An Essential Grammar, Routledge, London & New York, 2001.
- [13] Biber, D., Conrad, S. & Leech, G., Student Grammar of Spoken and Written English. Longman, England, 2002.
- [14] Halliday, M.A.K., An Introduction to Functional Grammar (1st ed.), Arnold, London, 1985.
- [15] Halliday, M.A.K & Matthiessen, Ch. M.I.M., An Introduction to Functional Grammar (third edition), Arnold, London, 2004.
- [16] Downing, A. & Locke, P., A University Course in English Grammar, Phoenic ELT, Hertfordshire, 1992.
- [17] Lock, G., Functional English Grammar – An introduction for second language teachers, Cambridge University Press, Cambridge, 1996.
- [18] Thompson, G., Introducing Functional Grammar, Edward Arnold, 1996.
- [19] Rothstein, S., Structuring Events - a study in the Semantics of Lexical Aspect, Blackwell Publishing, 2004.
- [20] Gisborne, N., The Event Structure of Perception verbs, Oxford University Press, Oxford, 2010.
- [21] Landau, I., The Locative Syntax of Experiencers, The MIT Press, Cambridge, 2010.
- [22] Hoàng Thị Hoà, Nghiên cứu lớp động từ tri giác trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt), LATS Ngôn ngữ, Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQGHN, Hà Nội, 2013.
- [23] Croft, W., Case Marking and the Semantics of Mental Verbs, In Semantics and Lexicon, J. Pustejovsky (ed.), 55-72, Kluwer Academic Publishers, Dordrecht, 1993.

The Phenomenon in the English Experiential Process Clauses

Lại Thị Phương Thảo

*Foreign Language Specialized School, VNU University of Languages and International Studies,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam*

Abstract: Experience is a fundamental but special phenomenon in human life. We can only get experiences through the activities of senses and brain [1: 98]. Verhoeven [2: 1] defines experience as “a fundamental concept that must be rendered in every language in some way or other. The domain of experience ... covers more specific types of experiences that are ultimately related to the processing of inner and outer stimuli by the human (and animal) nervous system and other related systems”. In the English language, the experiential process clause basically consists of two participants including the Experiencer and the Phenomenon. This article aims to discuss the main subtypes of experiential processes and then describe the key features of the Phenomenon in the experiential process clauses. It is hoped that the article would be a useful reference not only for the linguists but teachers and learners of English as well in Vietnam.

Keywords: Experience, experiential process, English experiential verbs, Experiencer, Phenomenon.